

Số: /TTr-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO 3**  
(Bộ Tư pháp thẩm định)

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024; Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 6, thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 của Chính phủ, theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, xây dựng Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 3725/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023 thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định với đại diện của các Bộ, ngành có liên quan, Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam và đã xây dựng các dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đến nay dự thảo Nghị định đã hoàn thành, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin kính trình Chính phủ như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Luật Tài nguyên nước 28/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 27 tháng 11 năm 2023, thay thế Luật Tài nguyên nước năm 2012. Luật có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 với nhiều nội dung mới liên quan đến bốn nhóm chính sách (bảo đảm an ninh nguồn nước; xã hội hóa ngành nước; kinh tế tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra). Luật đã giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết 20 nội dung, trong đó một số nội dung đã được quy định tại các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Trên cơ sở các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền **70** văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật (**14** Nghị định, **21** Quyết định của Thủ tướng và **35** Thông tư). Sau hơn 10 năm tổ chức triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã đạt được một số kết quả trong công tác quản lý tài nguyên nước, đặc biệt là đã nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân; công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả, thể hiện trên các mặt chủ yếu như sau:

- Luật Tài nguyên nước 2012 đã quy định các nội dung liên quan về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Để hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và được sửa đổi thay thế tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ, trong đó có hướng dẫn chi tiết các quy định về lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và công khai thông tin trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đăng ký, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thăm dò, khai thác nước dưới đất. Ngoài ra, Bộ đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021. Bộ cũng đã chủ trì xây dựng và ban hành Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/07/2014 về quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất và được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022, Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (được thay thế tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP).

- Công tác cấp giấy phép về tài nguyên nước (hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước) được tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Hiện nay, đã có khoảng hơn **28.000** công trình khai thác nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua việc cấp phép. Trong đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp **1.575** (chiếm 6%) giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân (*170 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 977 giấy phép khai thác nước mặt, nước biển; 131 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 296 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất*).

Ở địa phương, tính đến nay các tỉnh, thành phố đã cấp **26.939** (chiếm 94%) giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân (*1.083 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 4.151 giấy phép khai thác nước mặt, nước biển; 3.761 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 17.944 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất*).

Qua công tác cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước đã nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân ngày càng hiệu quả, tiết kiệm hơn.

- Tài chính về tài nguyên nước: Chính phủ đã ban hành quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Quá trình thực hiện cho thấy quy định đã đi vào cuộc sống, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và làm thay đổi nhận thức đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo hướng sử dụng tiết kiệm hơn. Tính đến hết năm 2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt được **1.000** quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền gần **12.915 tỷ đồng**; trong đó số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2023 là 1.351 tỷ đồng. Theo số liệu các Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của các tỉnh, thành phố gửi về Trung ương theo dõi, tính đến hết năm 2023, các tỉnh đã phê duyệt được tổng số tiền trên 686 tỷ đồng.

Sau 07 năm triển khai thực hiện quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả; thông qua việc thu nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả.

Đồng thời, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã đẩy mạnh triển khai công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất; xử lý các vi phạm của các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép và không chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên nước có liên quan theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

### **1. Căn cứ chính trị, pháp lý**

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, *quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu*; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, nêu rõ: “*Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*”.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của

nền kinh tế, nêu rõ quan điểm: đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển; đẩy mạnh kinh tế hóa nguồn vật lực, trong đó tập trung vào nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; tất cả các nguồn lực được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm hợp lý, phát huy tối đa hiệu quả và phát triển bền vững. Đồng thời, Nghị quyết cũng đưa ra các giải pháp như: sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực của đất nước; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại,...

Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu giải pháp rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước bảo đảm đồng bộ, khả thi. Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực để đầu tư các dự án trọng điểm liên kết, kết nối nguồn nước liên tỉnh, liên vùng,...

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị nêu các giải pháp, nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, trong đó cần tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ chế để thực hiện minh bạch hóa *trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đặc biệt đối với tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên nước.*

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ *“khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia (đất, nước, khoáng sản) theo nguyên tắc thị trường... Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia và an toàn đập, hồ chứa nước; tăng cường hợp tác quốc tế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới”*.

Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026 nêu giải pháp *đẩy mạnh rà soát, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng vướng mắc ở cấp, ngành nào thì cấp ngành đó chủ động, tích cực sửa đổi, hoàn thiện, nghiên cứu khẩn trương sửa đổi, thay thế cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề tồn đọng gây thất thoát, lãng phí, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.*

Như vậy, cần thiết phải cập nhật, thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên nước. Trong đó, cần nghiên cứu, sửa đổi Nghị định hướng dẫn Luật Tài nguyên nước theo hướng bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề bất cập, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Để xây dựng dự thảo Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 về Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 6, trong đó Luật Tài nguyên nước đã giao Chính phủ quy định chi tiết 20 nội dung, trong đó có 16 nội dung được quy định ở dự thảo Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều Luật Tài nguyên nước, còn 04 nội dung được quy định ở Nghị định này (gồm hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước), cụ thể các nội dung Luật giao gồm:

- Khoản 9 Điều 31: Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 (Việc khoan điều tra, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện);

- Khoản 9 Điều 52: Chính phủ quy định chi tiết Điều này (Quy định chung về việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước);

- Khoản 5 Điều 53: Chính phủ quy định chi tiết Điều này (Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, cấp phép); quy định trình tự, thủ tục kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất;

- Khoản 6 Điều 69: Chính phủ quy định chi tiết việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

- Khoản 3 Điều 70: Chính phủ quy định chi tiết Điều này (Dịch vụ về tài nguyên nước).

## **2. Căn cứ thực tiễn**

Bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình triển khai thực thi bộc lộ nhiều bất cập do chưa có quy định để tổ chức thực hiện và do còn tồn tại hạn chế trong việc thực thi nhất là ở các địa phương nên đã nhiều nội dung mới đã được sửa đổi bổ sung trong Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15 và cần có Nghị định hướng dẫn để bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề bất cập, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật, bảo đảm phù hợp với thực tế, nâng cao hơn nữa hiệu quả hiệu lực, tháo gỡ khó khăn cho các Bộ,

ngành, địa phương và nhất là các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định, cụ thể:

***(1) Đơn giản hoá thủ tục hành chính (kê khai, đăng ký, cấp phép), giảm các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo và thời gian thẩm định hồ sơ cấp phép***

- Ngay từ Luật Tài nguyên nước 2012 tại Điều 44 đã quy định các trường hợp phải cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó bao gồm cả các công trình thủy lợi khai thác nước cấp cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, đa số công trình thủy lợi thuộc diện phải cấp phép (gồm 6.695 công trình hồ chứa, đập dâng, hàng chục nghìn đập dâng, cống, trạm bơm và loại hình công trình khai thác khác) đã vận hành trước ngày Luật Tài nguyên nước năm 2012 có hiệu lực thi hành và hồ sơ tài liệu thiết kế của nhiều công trình bị thất lạc và không đầy đủ theo quy định. Do đó, không có tài liệu làm căn cứ để lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, dẫn tới tình trạng phần lớn các công trình thủy lợi này chưa được quản lý và cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước theo quy định.

Để tạo điều kiện đơn giản hóa, giảm tải thủ tục hành chính cho đơn vị quản lý vận hành các công trình thủy lợi nêu trên thực thi quy định pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Ngoài trừ các trường hợp không phải kê khai, đăng ký, cấp phép, Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 đã quy định các trường hợp (trong đó chủ yếu là các công trình thủy lợi) thuộc hình thức đăng ký khai thác, sử dụng nước mà trước đó các đối tượng này thuộc trường hợp phải có giấy phép, gồm: hồ chứa, đập dâng và các công trình khai thác nước cho mục đích nông nghiệp, khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản trên đất liền có quy mô nhỏ.

Theo đó, trong dự thảo Nghị định này tiếp tục kế thừa các quy định về việc đăng ký nêu trên, cụ thể các trường hợp phải đăng ký gồm: khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng khai thác từ 0,1 m<sup>3</sup>/s đến 0,5 m<sup>3</sup>/s; hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m<sup>3</sup> đến 0,2 triệu m<sup>3</sup>,... Theo đó, theo quy định nêu trên có khoảng hơn 2.000 hồ chứa thủy lợi trước đó thuộc trường hợp phải xin phép thì nay chỉ thực hiện thủ tục đăng ký khai thác nước mặt. Ngoài ra, dự thảo còn quy định các trường hợp đăng ký khác đảm bảo theo quy định của Luật giao như các công trình khai thác nước dưới đất phục vụ một số mục đích có quy mô nhỏ; công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện), công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có quy mô nhỏ...

Ngoài ra, liên quan về khai thác nước dưới đất cho mục đích sinh hoạt hộ gia đình, quá trình xem xét dự thảo Luật Tài nguyên nước các đại biểu Quốc hội đã nhất trí việc phải đưa vào quản lý các công trình này nhằm mục đích quản lý, bảo vệ nguồn nước dưới đất, giúp cơ quan quản lý cảnh báo về nguồn nước khai thác của người dân trước hoặc trong quá trình khai thác. Theo đó, quy định hộ gia đình có khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt hộ gia đình phải kê khai theo hình thức đơn giản (kê khai một số thông tin chính về giếng khai thác) và

việc phát sinh kê khai nêu trên mặc dù làm tăng nguồn lực, tài chính cho cơ quan quản lý nhưng ngược lại giúp cơ quan quản lý có đầy đủ thông tin để phục vụ công tác quản lý về tài nguyên nước.

Việc quy định kê khai, đăng ký đối với các trường hợp nêu trên, sẽ tạo điều kiện thuận lợi rất lớn các hộ gia đình (khoảng 13 triệu hộ dân), tổ chức, cá nhân (đặc biệt là các công trình thủy lợi) trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, thay vì phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định của Nghị định này chỉ thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký. Việc kê khai hoặc đăng ký sẽ không làm mất nhiều thời gian, kinh phí của hộ gia đình, tổ chức, cá nhân khi thực hiện. Riêng đối với thủ tục kê khai theo quy định của Nghị định này, các hộ gia đình chỉ việc thực hiện kê khai trên ứng dụng điện tử nên rất thuận tiện trong việc kê khai.

Ngoài ra, việc đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt không làm phát sinh nguồn lực, tài chính cho cơ quan thực thi mà thay vào đó là giảm tải khối lượng và mức độ phức tạp của công việc, giảm thiểu nguồn lực cho các cơ quan thực thi công việc trước đó, vì trước đó có nhiều công trình đều thuộc diện phải cấp phép và thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định) thì nay vẫn được giao thẩm quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc đăng ký để thuận tiện trong công tác quản lý và phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho địa phương đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, để có cơ sở áp dụng thực thi, ngoài quy định về kê khai, đăng ký và phân cấp thẩm quyền đăng ký khai thác, sử dụng nước thì cần thiết phải bổ sung các quy định về mẫu kê khai, đăng ký, mẫu xác nhận việc đăng ký hoặc mẫu báo cáo đối với các công trình thủy lợi nêu trên theo hướng đơn giản hóa về nội dung, yêu cầu đảm bảo phù hợp với năng lực cán bộ công tác của các đơn vị quản lý vận hành các công trình thủy lợi đã vận hành.

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025, theo đó Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và trình Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, tập trung chủ yếu vào thủ tục hành chính (TTHC), Bộ đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 153/178 TTHC, chiếm 85% số lượng TTHC lĩnh vực TN&MT, trong đó lĩnh vực tài nguyên nước cắt giảm, đơn giản hóa **27/32** TTHC (chiếm 84,3%), vì vậy để phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần thiết sửa đổi các quy định về quy trình, thủ tục, thời gian thẩm định đối với công tác cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước. Theo đó, dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định của Nghị định số 02/2023/NĐ-CP về trình tự thủ tục thẩm định, theo đó sẽ giảm số ngày thẩm định hồ sơ so với Luật Tài nguyên nước 2012 từ **45** ngày xuống còn **36** ngày đối với thủ tục cấp mới giấy phép và **40** ngày xuống còn **31** ngày đối với thủ tục điều chỉnh, gia hạn và **20** ngày giảm xuống còn **16** ngày đối với thủ tục cấp lại giấy phép. Ngoài việc giảm số ngày thẩm định hồ sơ thì giảm số lượng bộ hồ sơ nộp cho cơ quan tiếp nhận từ **02** bộ hồ sơ còn **01** bộ hồ sơ.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng ban hành kèm theo các biểu mẫu liên quan về kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước để đảm bảo tính thống nhất. Đồng thời, các mẫu đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, tạm dừng hiệu lực giấy phép tài nguyên nước cũng được quy định theo hướng đơn giản, đặc biệt là đối với các công trình khai thác nước để cấp cho nông nghiệp và các công trình khai thác nước với quy mô nhỏ để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân.

### ***(2) Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước***

Để triển khai hiệu quả các quy định về việc thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, vừa bảo đảm khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ được nguồn nước, vừa bảo đảm được an sinh xã hội và bổ sung nguồn lực cho một số hoạt động bảo vệ nguồn nước, ngày 17/7/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2021. Sau 07 năm triển khai thực hiện quy định về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả; đã nâng cao ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả.

Quá trình thực hiện, Trung ương và địa phương đã triển khai các quy định về tính và thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước về cơ bản không phát sinh vướng mắc. Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã bổ sung thêm một số trường hợp thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước như sinh hoạt, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (đối với nước mặt), thủy điện tích năng; đối tượng miễn (khai thác nước để cấp cho sinh hoạt của người dân khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn...); đối tượng giảm (cắt, giảm lượng nước khai thác hoặc tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép); khai thác, sử dụng tuần hoàn, tái sử dụng nước; khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn...). Vì vậy, trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung thêm các quy định tính và thu tiền cấp quyền đối với các trường hợp như trên để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực thi Luật Tài nguyên nước.

### ***(3) Dịch vụ về tài nguyên nước***

Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã bổ sung quy định mới về dịch vụ về tài nguyên nước, theo đó Nghị định này đã quy định cụ thể về quy định chung về dịch vụ về tài nguyên nước; điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước; yêu cầu về nhân lực, cơ sở hạ tầng của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước đảm bảo trong quá trình thực thi.



Như vậy, để bảo đảm Luật tài nguyên nước được triển khai thi hành ngay sau khi có hiệu lực, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là hết sức cần thiết.

## **II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

Quá trình xây dựng Nghị định bảo đảm các quan điểm và nguyên tắc sau đây:

1. Chỉ quy định chi tiết những điều, khoản mà Luật đã giao cho Chính phủ. Bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất với pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kế thừa, giữ lại những quy định còn phù hợp, khắc phục những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn với các quy định pháp luật khác có liên quan và những vấn đề vướng mắc phát sinh, tồn tại trong thực tiễn khi áp dụng các quy định của Luật tài nguyên nước 2012.

3. Đối với các quy định về thủ tục hành chính trong nội dung Nghị định bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và minh bạch. Đơn giản hoá thủ tục hành chính; giảm các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo, số lượng, thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian thẩm định và linh hoạt phương thức nộp hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước giữa bộ, ngành và địa phương, gắn phân cấp, phân quyền với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, phân quyền.

4. Quy định cụ thể các trường hợp đảm bảo tính đầy đủ, toàn diện, khả thi, thuận lợi cho các ngành, các cấp, các cơ quan, các lực lượng và đặc biệt là các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước trong thực thi quy định pháp luật về tài nguyên nước, đồng thời nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tháo gỡ khó khăn cho tổ chức, cá nhân.

## **III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO**

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2024 phê duyệt Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ cũng đã thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại Quyết định số 3725/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023 với đại diện của các Bộ: Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Xây dựng, Bộ Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng Chính phủ và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Nghiên cứu, rà soát cụ thể nội dung của các điều, khoản mà Luật tài nguyên nước đã giao Chính phủ quy định chi tiết để triển khai thi hành Luật; đồng thời, rà soát quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và pháp luật về tài nguyên nước 2012 đang được thực thi, gồm: Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 quy định chi tiết một số điều Luật tài nguyên nước 2012; Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2021; Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 07 năm 2014 về quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất và được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022..., xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của chính sách. Trên cơ sở đó, Bộ đã tổ chức xây dựng dự thảo. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã họp để thảo luận, góp ý để chỉnh lý, hoàn thiện sau mỗi phiên họp.

3. Ngày 18/12/2023, Bộ đã tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập (theo Quyết định số 3725/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2023) để thảo luận, góp ý để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo.

4. Ngày 28/12/2023, dự thảo (lần 2) của Nghị định đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định (Công văn số 11049/BTNMT-TNN) và gửi lấy ý kiến đóng góp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Công văn số 11050/BTNMT-TNN ngày 28/12/2023).

Ngày 30/01/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản đôn đốc các địa phương và các Bộ, ngành có liên quan góp ý cho dự thảo Nghị định (Công văn số 706/BTNMT-TNN).

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành dự thảo (lần 3) Nghị định.

5. Ngày ..., Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số .../BTNMT-TNN gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định (lần 3) để hoàn thiện, trình Chính phủ.

6. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định (lần 4), trình Chính phủ xem xét ban hành.

#### **IV. KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định bao gồm 05 chương với **58 điều**, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 2).
- Chương II: Khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (từ Điều 3 đến Điều 28).

- Chương III: Hành nghề khoan nước dưới đất và dịch vụ về tài nguyên nước (từ Điều 29 đến Điều 40).

- Chương IV: Tiềm cấp quyền khai thác tài nguyên nước (từ Điều 41 đến Điều 56).

- Chương V: Điều khoản thi hành (từ Điều 57 đến Điều 58).

### **1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định**

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 31, Điều 52, khoản 5 Điều 53, khoản 6 Điều 69 và Điều 70 của Luật Tài nguyên nước về việc cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thẩm quyền, trình tự, thủ tục, kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất; việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước.

### **2. Kết cấu và nội dung cơ bản của Nghị định**

Dự thảo Nghị định được kết cấu gồm 05 chương, 58 điều, cụ thể như sau:

*a) Chương I. Những quy định chung (gồm 02 điều, từ Điều 1 đến Điều 2)*

Chương này quy định những nội dung về phạm vi điều chỉnh (Điều 1); Đối tượng áp dụng (Điều 2).

*b) Chương II. Kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (gồm 02 mục, 26 điều, từ Điều 3 đến Điều 28)*

Mục 1. Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và công khai thông tin quy định những nội dung về: Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác tài nguyên nước (Điều 3); Công khai thông tin (Điều 4).

Mục 2. Kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước quy định những nội dung về: Thăm dò nước dưới đất (Điều 5); Nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 6); Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 7); Các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 8); Gia hạn giấy phép (Điều 9); Điều chỉnh giấy phép (Điều 10); Đình chỉ hiệu lực của giấy phép (Điều 11); Thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 12); Trả lại giấy phép, chấm dứt, tạm dừng hiệu lực của giấy phép (Điều 13); Cấp lại giấy phép (Điều 14); Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước (Điều 15); Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (Điều 16); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất (Điều 17); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất (Điều 18); Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung

giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (Điều 19); Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 20); Hồ sơ đề nghị trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 21); Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 22); Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 23); Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại, giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 24); Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (Điều 25); Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (Điều 26); Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 27); Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (Điều 28).

*c) Chương III. Hành nghề khoan nước dưới đất và dịch vụ về tài nguyên nước (gồm 02 mục, 14 điều, từ Điều 29 đến Điều 40)*

Mục 1. Hành nghề khoan nước dưới đất quy định những nội dung về: Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 29); Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 30); Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và trách nhiệm cơ quan quản lý trong hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 31); Các yêu cầu đối với tổ chức, các nhân hành nghề khai thác nước dưới đất (Điều 32); Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 33); Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 34); Cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (Điều 35); Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép (Điều 36).

Mục 2. Dịch vụ về tài nguyên nước quy định những nội dung về: Quy định chung về dịch vụ về tài nguyên nước (Điều 37); Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước (Điều 38); Yêu cầu về nhân lực, cơ sở hạ tầng của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước (Điều 39); Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước (Điều 40).

*d) Chương IV. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (gồm 18 Điều, từ Điều 41 đến Điều 56).*

Chương này quy định những nội dung về: Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 41); Trường hợp không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 42); Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 43); Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) (Điều 44); Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 45); Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác (Điều 46); Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G) (Điều 47); Hệ số điều chỉnh (K) (Điều 48); Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 49); Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 50); Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 51); Thời hạn ra

thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 52); Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 53); Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Điều 54); Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 55); Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Điều 56).

*đ) Chương V. Điều khoản thi hành (gồm 2 Điều, từ Điều 57 đến Điều 58).*

Chương này quy định những nội dung về: Điều khoản chuyển tiếp (Điều 57); Điều khoản thi hành (Điều 58).

Ngoài ra có 05 phụ lục của dự thảo Nghị định gồm: Phụ lục I về mẫu đơn, giấy phép, đăng ký, kê khai và nội dung đề án, báo cáo trong hồ sơ cấp phép tài nguyên nước, tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước việc khai thác tài nguyên nước; Phụ lục II về mẫu hành nghề khoan nước dưới đất; Phụ lục III về mẫu kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Phụ lục IV mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Phụ lục V về các hệ số điều chỉnh.

## **V. VỀ BẢO ĐẢM NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí bảo đảm thực hiện Nghị định do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện Nghị định không làm phát sinh chi chí về nguồn nhân lực, tài chính so với việc thực hiện Luật Tài nguyên nước do vẫn thực hiện các công việc theo quy định của Luật Tài nguyên nước. Việc sử dụng kinh phí cho công tác thi hành pháp luật về tài nguyên nước đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính.

## **VI. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

Ngày 28/12/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 11050/BTNMT-TNN gửi các Bộ, ngành có liên quan, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định. Đồng thời, Bộ cũng đã có Công văn số 11049/BTNMT-TNN ngày 28/12/2023 gửi Công thông tin điện tử của Chính phủ về việc đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến.

Ngày ..., Công thông tin điện tử của Chính phủ có Công văn số .../TTĐT-DLĐT, theo đó không nhận được sự đóng góp ý kiến của công dân, tổ chức đối với dự thảo Nghị định.

Về các ý kiến góp ý, đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận được 84/99 ý kiến góp ý bằng văn bản của 18/21 Bộ, ngành; 59/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 7/15 ý kiến của các tổ chức chính trị - xã hội, và các tổ chức, hiệp hội có liên quan khác. Trên cơ sở các nội dung góp ý cho thấy về cơ bản các ý kiến góp ý đều thống nhất với hồ sơ Dự thảo Nghị định, đồng thời có ý kiến góp ý bổ sung để hoàn thiện, các ý kiến góp ý tập trung vào 08 nội dung như sau:

## **1. Các ý kiến liên quan về lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước**

1.1. Bộ Nội Vụ có ý kiến về đối tượng lấy ý kiến cần nhắc xem xét không lấy ý kiến của cá nhân mà đối tượng lấy ý kiến là Hộ gia đình vừa thuận lợi cho chủ đầu tư, vừa thuận lợi cho cộng đồng dân cư, vẫn bao quát được vấn đề cần lấy ý kiến, vì đối tượng lấy ý kiến là “cá nhân” có thể gây khó khăn cho chủ đầu tư, chính quyền trong tham vấn lấy ý kiến.

Liên quan về vấn đề này, trong dự thảo Nghị định lấy ý kiến, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định rõ đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng nước (bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác, sử dụng nước của dự án và tổ chức, cá nhân khác có liên quan), việc lấy ý kiến cá nhân khác trong khai thác tài nguyên nước do cơ quan tổ chức lấy ý kiến xem xét quyết định lấy ý kiến khi có cá nhân khai thác nước khác thuộc khu vực chịu ảnh hưởng tác động của công trình khai thác nước, đảm bảo việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng được đầy đủ, toàn diện và phản ánh đủ các tác động từ việc khai thác của công trình. Vì vậy Bộ Tài nguyên và Môi trường giữ nguyên đối tượng lấy ý kiến như dự thảo Nghị định.

1.2. Tập đoàn Điện lực Việt nam có ý kiến điều chỉnh tăng thời điểm lấy ý kiến tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép từ 12 tháng lên 18 tháng vì để chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến, trình tự lấy ý kiến và thông qua có thể kéo dài, ảnh hưởng đến thời gian cấp gia hạn giấy phép.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng việc quy định thời điểm lấy ý kiến đảm bảo không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ cấp phép là cần thiết vì đảm bảo tính cập nhật, tính thời sự về hiện trạng các công trình khai thác tài nguyên nước, việc quy định thời gian lấy ý kiến lên 18 tháng sẽ có sự thay đổi các đối tượng khai thác, sử dụng nước dẫn đến không lấy đủ các ý kiến tác động và ảnh hưởng đến kết quả việc lấy ý kiến. Vì vậy, giữ nguyên như quy định trong dự thảo.

## **2. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

2.1. Một số địa phương (*Phú Yên, Đồng Nai*) có ý kiến bổ sung cụ thể quy định đối với trường hợp đào hồ, ao, sông, suối, kênh, rạch sẽ phát sinh cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác, trong khi việc khai thác trái phép cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác thuộc hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 8 của Luật Tài nguyên nước.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã bổ sung chỉnh sửa tại Điều 7 dự thảo Nghị định.

2.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến bổ sung quy định không phải cấp phép, đăng ký đối với trường hợp cấp nước cho sinh hoạt tại khu vực khan hiếm, vùng núi, biên giới, hải đảo, khó khăn với quy mô 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Tài nguyên nước về ưu đãi

dự án đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã bổ sung chỉnh sửa tại Điều 7 dự thảo Nghị định.

2.3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chỉnh sửa tăng quy mô không phải đăng ký, cấp phép đối với trường hợp khai thác nước biển để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền thuộc trường hợp, dự thảo đang quy định không vượt quá 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng việc quy định quy mô khai thác nước biển của các đối tượng khai thác nước biển để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền thông qua việc dẫn nước biển vào đảo, đất liền cần phải được quản lý nhằm bảo vệ nước mặt, hạn chế xâm nhập mặn đối với nước mặt trên đảo, đất liền. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên quy mô như dự thảo đã quy định. Ngoài ra, ngay từ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và được thay thế bằng Nghị định 02/2023/NĐ-CP đã thực thi ổn định từ năm 2013 đến nay, trong đó đã quy định đối với trường hợp khai thác nước biển để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền thuộc trường hợp, dự thảo đang quy định không vượt quá 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Một số đơn vị (*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đồng Nai, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Lâm Đồng*) có ý kiến đề nghị làm rõ căn cứ lựa chọn mức quy mô (0,01 triệu m<sup>3</sup>) đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi và công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m<sup>3</sup>/giây thuộc trường hợp không phải đăng ký, cấp phép vì theo quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa thì hồ chứa nước được phân thành 03 loại (lớn, vừa, nhỏ). Đối với các hồ chứa loại nhỏ được phân cấp cho các Hợp tác xã quản lý, do vậy, đề nghị xem xét sửa đổi quy định việc kê khai, đăng ký, cấp giấy phép đối với các đập, hồ chứa nước thủy lợi loại nhỏ.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng dự thảo Nghị định quy định quy mô (0,01 triệu m<sup>3</sup>) đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi và công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m<sup>3</sup>/giây quy mô khai thác là theo quy mô khai thác nước, còn theo quy định của Luật thủy lợi và Nghị định số 114/2018/NĐ-CP đập, hồ chứa được quy định theo quy mô công trình. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định.

2.5. Một số địa phương (Trà Vinh, Đồng Nai, Kiên Giang) có ý kiến bổ sung quy định cụ thể đối với trường hợp các “giếng dự phòng” đặc biệt là công trình cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất, cần quy định trình tự, thủ tục việc thực hiện.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng trong dự thảo Nghị định không quy định lưu lượng khai thác cho từng giếng, vì vậy tổ chức, cá nhân chủ động khai thác với chế độ (dự phòng hoặc liên tục) với lưu lượng phù hợp với điều kiện thực tế từng giếng. Do đó, đề nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định và không quy định đối với trường hợp giếng dự phòng.

### **3. Các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đơn giản hóa thủ tục hành chính**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến không quy định cấp phép đối với trường hợp công trình thủy lợi xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013, thực hiện thủ tục đăng ký đối với công trình thủy lợi có quy mô vừa và lớn.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, đặc biệt là các công trình thủy lợi cũ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định bổ sung tại Điều 8 trong dự thảo Nghị định các trường hợp thực hiện đăng ký khai thác sử dụng nước đối với các công trình khai thác sử dụng nước mặt, nước biển mà trước đó thuộc trường hợp phải cấp phép. Tuy nhiên, để đảm bảo trong công tác quản lý tài nguyên nước nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước vừa và lớn có mức độ ảnh hưởng lớn tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng khác ở thượng và hạ lưu, việc quy định đăng ký chỉ áp dụng đối với các công trình có quy mô khai thác vừa và nhỏ, các công trình còn lại thuộc trường hợp phải cấp phép. Ngoài ra, việc quy định đăng ký sẽ thuộc thẩm quyền của địa phương, đảm bảo chủ trương của Đảng và nhà nước trong đẩy mạnh tăng cường phân cấp phân quyền trong công tác quản lý.

Ngoài việc bổ sung quy định về đăng ký và phân cấp thẩm quyền đăng ký thì dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định đơn giản hóa biểu mẫu, thành phần hồ sơ đăng ký, cấp phép đặc biệt là các mẫu báo cáo đối với các công trình thủy lợi cũ đã vận hành trước năm 2012 khi Luật Tài nguyên nước có hiệu lực. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi theo hướng đơn giản hóa các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo, số lượng hồ sơ, rút ngắn thời gian thẩm định và linh hoạt phương thức nộp hồ sơ cấp giấy phép, đăng ký khai thác sử dụng nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân dễ thực hiện theo các quy định (quy định cụ thể tại Điều 8, Điều 18 đến Điều 27).

### **4. Lồng ghép thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước**

Tỉnh Quảng Ninh có ý kiến xem xét cho tổ chức, cá nhân được phép thực hiện thủ tục gia hạn đồng thời thủ tục điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp thực hiện gia hạn giấy phép mà có phát sinh điều chỉnh nội dung giấy phép, thay phải thực hiện từng thủ tục riêng rẽ.

Về nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, rà soát theo hướng bổ sung lồng ghép các thủ cấp lại giấy phép với thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác nước (như đang quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP) khi



chủ giấy phép có nhu cầu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện. Riêng thủ tục gia hạn giấy phép, sau khi rà soát cho thấy do việc gia hạn giấy phép (gia hạn thời gian giấy phép và giữ nguyên nội dung giấy phép) khác với việc điều chỉnh nội dung giấy phép (điều chỉnh nội dung giấy phép trong thời gian còn lại của giấy phép), vì vậy, dự thảo Nghị định không quy định lồng ghép với thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép và gia hạn giấy phép, kiến nghị giữ nguyên như dự thảo Nghị định.

## **5. Về thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước**

Một số địa phương (Hà Giang, Hà Tĩnh, Bình Thuận) có ý kiến ngoài các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có thể ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng hiệu lực của giấy phép, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước.

Liên quan đến nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu và đã chỉnh sửa tại khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định như sau: “2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước với các trường hợp có quy mô khác quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h và điểm k khoản 1 Điều này. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định tại khoản này”.

## **6. Về hành nghề khoan nước dưới đất**

Có một số địa phương (Lạng Sơn, Thanh Hóa, Hà Tĩnh) có ý kiến đề nghị bổ sung về trình tự, thủ tục trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất do không có nhu cầu sử dụng.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã bổ sung chỉnh sửa tại Điều 35 dự thảo Nghị định.

## **7. Về dịch vụ về tài nguyên nước**

Bộ Tư Pháp, Hội Khí tượng thủy văn Việt Nam và tỉnh Thanh Hóa có ý kiến cần quy định rõ điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ tài nguyên nước, gồm: hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị đảm bảo khả năng thực hiện dịch vụ, đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã bổ sung chỉnh sửa tại Điều 37 đến Điều 40 dự thảo Nghị định.

## **8. Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

### **8. Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước**

8.1 Một số địa phương (Quảng Ninh, Hậu Giang, Bắc Giang, Quảng Nam) có ý kiến quy định mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) tương ứng với từng mục đích khai thác nước.

Liên quan đến nội dung này, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu các ý kiến góp ý và quy định các mức thu tương ứng với các mục đích khai thác nước.

8.2. Một số địa phương (Gia Lai, Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hà Nam, Cà Mau, Thanh Hóa, Yên Bái, Bắc Giang, Sơn La) đề nghị quy định rõ về lượng nước được miễn, giảm khi tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và đã bổ sung chỉnh sửa tại Điều 51 dự thảo Nghị định.

8.3. Bộ Tư pháp có ý kiến Dự thảo có nhiều công thức tính toán, mức tỷ lệ, thông số kỹ thuật chuyên ngành. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các nhà khoa học trong lĩnh vực tài nguyên nước để đưa ra các quy định phù hợp, khả thi.

Liên quan về vấn đề này, Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau: công thức tính toán, mức tỷ lệ, thông số kỹ thuật chuyên ngành đã được đưa ra trong Nghị định số 82/2017/NĐ-CP, số 41/2021/NĐ-CP và các nghị định này đang thực thi ổn định, hiệu quả. Quá trình thực hiện về cơ bản không có ý kiến về nội dung trên, ý kiến góp ý thực tiễn của các đơn vị địa phương đều được Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp thu. Về cơ bản dự thảo Nghị định mới giữ nguyên những công thức tính toán, mức tỷ lệ, thông số kỹ thuật chuyên ngành của Nghị định trên và cập nhật thêm những công thức tính toán, mức tỷ lệ, thông số kỹ thuật chuyên ngành hướng dẫn cho nội dung bổ sung mới của Luật tài nguyên nước 2023 và được áp dụng, tính toán đối với các công trình để đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn và tình hình kinh tế xã hội.

## VII. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Ngày ..., Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số .../BTNMT-TNN gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đến Bộ Tư pháp thẩm định. Ngày ..., Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội đồng thẩm định với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị gồm: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính... Ngày ..., Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định dự thảo Nghị định tại Báo cáo số .../BCTĐ-BTP.

Về cơ bản, Bộ Tư pháp đồng ý với sự cần thiết ban hành, bố cục và nội dung dự thảo Nghị định. Những ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh sửa trực tiếp vào dự thảo Nghị định (*chi tiết tại Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước*)

## VIII. VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Tổng hợp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và địa phương cho thấy, về cơ bản các ý kiến thống nhất với phạm vi điều chỉnh, bố cục và những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định. Tuy nhiên, còn một số nội dung quy định còn có những ý kiến trái chiều, vì vậy, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến của Chính phủ đối với việc bổ sung một số nội dung sau:

...

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định.

*(Hồ sơ gửi kèm theo gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Nghị định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức có liên quan; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách; Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính; Bản sao ý kiến của các bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan)./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PTTg CP Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Đặng Quốc (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**